

Deformation of solids

A-Level Physics · Vocabulary

English	中文	Pinyin
✂ deformation	形变	xíng biàn
↕ tensile	拉伸	lā shēn
↕ extension	伸长量	shēn cháng liàng
✂ compression	压缩	yā suō
⚖ load	负载	fù zài
🔗 Hooke's law	胡克定律	hú kè dìng lǜ
🔗 spring constant	劲度系数	jìn dù xì shù
📏 limit of proportionality	比例极限	bǐ lì jí xiàn
↗ elastic	弹性	tán xìng
✂ plastic	塑性	sù xìng
≡ series	串联	chuàn lián
= parallel	并联	bìng lián
↕ stress	应力	yīng lì
⊗ cross-sectional area	横截面积	héng jié miàn jī
↕ strain	应变	yìng biàn
↗ Young modulus	杨氏模量	yáng shì mó liàng
⊙ pulley	滑轮	huá lún
— diameter	直径	zhí jìng
🔍 micrometer	螺旋测微器	luó xuán cè wēi qì
🎲 random error	随机误差	suí jī wù chā
⚠ elastic limit	弹性极限	tán xìng jí xiàn
🔥 thermal energy	热能	rè néng
📏 elastic potential energy	弹性势能	tán xìng shì néng
⚖ trapezia	梯形	tī xíng

English	中文	Pinyin
↔ kinetic energy	动能	dòng néng